

## CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ

ĐỊA CHỈ: THÔN PHÚ VẬT, XÃ TIỀN ĐỨC, HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

---

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BOT CẦU  
THÁI HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:1001045855, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ,  
L=Hưng Hà, S=THÁI BÌNH, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2021-01-20 16:33:52  
Foxit Reader Version: 9.6.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 4 năm 2020*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | TM          | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>105.400.251.053</b>   | <b>104.873.477.543</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>3.684.139.473</b>     | <b>842.878.023</b>       |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 3.684.139.473            | 842.878.023              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             |                          | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                          | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>6.747.543.020</b>     | <b>6.651.984.844</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        |             |                          | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | <b>V.02</b> | 3.577.649.856            | 3.482.091.680            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | <b>V.03</b> | 3.169.893.164            | 3.169.893.164            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |             |                          | -                        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                          | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             |                          | -                        |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             |                          | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             |                          | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>94.968.568.560</b>    | <b>97.378.614.676</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             |                          | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 94.968.568.560           | 97.378.614.676           |
| 3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước             | 153        |             |                          | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 154        |             |                          | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                          | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.365.122.582.204</b> | <b>1.298.019.437.126</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                          | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.365.122.582.204</b> | <b>1.298.019.437.126</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>V.04</b> | 1.365.122.582.204        | 1.298.019.437.126        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.381.314.802.070        | 1.381.314.802.070        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (16.192.219.866)         | (83.295.364.944)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                          | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             |                          | -                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.470.522.833.257</b> | <b>1.402.892.914.669</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM   | 30/09/2020               | 01/01/2020               |
|------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |      | <b>1.070.522.246.752</b> | <b>1.087.449.634.879</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |      | <b>89.410.372.339</b>    | <b>65.025.760.466</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.05 | 15.983.844.458           | 15.983.844.458           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |      |                          | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        |      |                          | -                        |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |      | 181.881.954              | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |      | 20.236.640.213           | 2.200.310.294            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.06 | 5.714                    | 3.605.714                |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |      | 51.328.000.000           | 46.838.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |      | 1.680.000.000            | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | <b>981.111.874.413</b>   | <b>1.022.423.874.413</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.07 | 977.511.874.413          | 1.022.423.874.413        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |      | 3.600.000.000            | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |      |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |      | <b>400.000.586.505</b>   | <b>315.443.279.790</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.08 | <b>400.000.586.505</b>   | <b>315.443.279.790</b>   |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                          | 411        |      | 592.468.000.000          | 485.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |      | 592.468.000.000          | 485.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |      |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      |                          | -                        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 419        |      |                          | -                        |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |      | (192.467.413.495)        | (169.556.720.210)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |      |                          | (169.556.720.210)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |      | (192.467.413.495)        |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |      | <b>1.470.522.833.257</b> | <b>1.402.892.914.669</b> |

Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trần Xuân Phương

Kế toán trưởng

Trần Xuân Phương



Ngô Tiến Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                             | Mã số    | TM       | Quý 4 năm nay    | Quý 4 năm trước  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến quý này<br>Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến<br>quý này<br>Năm trước |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     | <b>1</b>                                                                                             | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b>         | <b>5</b>         | <b>6</b>                                    | <b>7</b>                                      |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                               | 1        |          | 7.181.054.543    | 6.899.168.182    | 25.694.359.091                              | 24.004.687.267,00                             |
| 2.  | Các khoản giảm trừ                                                                                   | 3        |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
|     | + Chiết khấu thương mại                                                                              |          |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
|     | + Giảm giá hàng bán                                                                                  |          |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
|     | + Hàng bán bị trả lại                                                                                |          |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
|     | + Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, thuế GTGT<br>theo phương pháp trực tiếp phải nộp. |          |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV                                                           | 10       |          | 7.181.054.543    | 6.899.168.182    | 25.694.359.091                              | 24.004.687.267,00                             |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                                                                     | 11       |          | 3.479.338.842    | 21.278.497.285   | 11.607.859.829                              | 85.222.491.051,00                             |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV                                                             | 20       |          | 3.701.715.701    | (14.379.329.103) | 14.086.499.262                              | (61.217.803.784,00)                           |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                                                                        | 21       |          | 134.393          | 231.373          | 646.785                                     | 729.154,00                                    |
| 7.  | Chi phí tài chính                                                                                    | 22       |          | 26.368.881.233   | 26.722.355.069   | 106.434.441.738                             | 106.993.971.101,00                            |
| 8.  | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                          | 23       |          | 26.368.881.233   | 26.722.355.069   | 106.434.441.738                             | 106.993.971.101,00                            |
| 9.  | Phần lãi lỗ trong công ty liên kết                                                                   | 24       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 10. | Chi phí bán hàng                                                                                     | 25       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 11. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                         | 26       |          | 1.252.392.436    | 370.790.092      | 2.113.251.188                               | 1.345.674.479,00                              |
| 12. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                                              | 30       |          | (23.919.423.575) | (41.472.242.891) | (94.460.546.879)                            | (169.556.720.210,00)                          |
| 13. | Thu nhập khác                                                                                        | 31       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 14. | Chi phí khác                                                                                         | 32       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 15. | Lợi nhuận khác                                                                                       | 40       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 16. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                    | 50       |          | (23.919.423.575) | (41.472.242.891) | (94.460.546.879)                            | (169.556.720.210,00)                          |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                          | 51       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 18. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                           | 52       |          |                  | -                | -                                           | -                                             |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                             | 60       |          | (23.919.423.575) | (41.472.242.891) | (94.460.546.879)                            | (169.556.720.210,00)                          |
| 20. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                             | 70       |          | (404)            | (1.037,00)       | (1.858)                                     | (3.496,00)                                    |
|     | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                           | 71       |          |                  |                  | 1.001.045,55                                | -                                             |

Người lập biểu

Trần Xuân Phương

Kế toán trưởng

Trần Xuân Phương

Thỏa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Ngô Tiến Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến quý này Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3                                     | 4                                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                       |                                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 1         | 28.263.795.000                        | 26.405.156.000                          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       | 2         | (2.023.423.348)                       | (1.292.752.547)                         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         | (1.997.354.168)                       | (2.165.209.845)                         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         | (88.398.111.819)                      | (105.984.560.630)                       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 5         |                                       |                                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         | 646.785                               | 1.200.000                               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         | (50.291.000)                          | (159.224.179)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(64.204.738.550)</b>               | <b>(83.195.391.201)</b>                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                       |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        |                                       |                                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |                                       |                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                                       |                                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                                       |                                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                                       |                                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                                       |                                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                                       | 729.154                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                                       | <b>729.154</b>                          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                       |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 107.468.000.000                       | 85.000.000.000                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                                       |                                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 78.516.000.000                        | 102.821.000.000                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (118.938.000.000)                     | (103.850.000.000)                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |                                       |                                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                                       |                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>67.046.000.000</b>                 | <b>83.971.000.000</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>2.841.261.450</b>                  | <b>776.337.953</b>                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>842.878.023</b>                    | <b>66.540.070</b>                       |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                                      | <b>61</b> |                                       |                                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>3.684.139.473</b>                  | <b>842.878.023</b>                      |

Người lập biểu

Trần Xuân Phương

Kế toán trưởng

Trần Xuân Phương



Chủ tịch HĐQT

Ngô Tiến Cường



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09-DN****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần BOT Cầu Thái Hà (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001045855, đăng ký lần đầu ngày 16/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 14/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 06/02/2020 là: 485.000.000.000 VND

**(Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm tỷ đồng chẵn)**

*Công ty có trụ sở tại: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình.*

**2. Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Phá vỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Gia công cơ khí, tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Chi tiết:
  - Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết:
  - Thu lệ phí cầu đường

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần BOT Thái Hà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu, chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và các giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:  $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$ . (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **4. Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác ghi nhận theo nguyên

Phải thu của khách hàng bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng Nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức độ tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí đầu tư, mua sắm, chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định từ năm 2020 được khấu hao theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**9. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả nhưng không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn, dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty trích trước tiền lãi vay và ghi nhận là chi phí phải trả đối với các khoản lãi dự trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, chi phí trích trước cho các công trình, ...



**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả gồm dự phòng sửa chữa tài sản hàng năm, dự phòng sửa chữa định kỳ theo phương án tài chính đã được duyệt.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**15. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn. Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.
- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.
- Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn hoàn thành dự án đầu tư, chưa xong thủ tục quyết toán hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, do đó Công ty chưa chính thức đi vào kinh doanh nên chưa có lợi nhuận.

**16. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

**17. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách chủ chốt như các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là những bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

| <b>1. Tiền</b>                    | <b>31/12/2020</b>    | <b>1/1/2020</b>      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                        | 3.545.992.639        | 2.064.846.722        |
| - Tiền gửi ngân hàng              | 138.146.834          | 2.936.118            |
| + <i>Tiền gửi VNĐ</i>             | <i>138.146.834</i>   | <i>2.936.118</i>     |
| Ngân hàng Viettinbank - CN Hà Nam | 135.255.161          | 1.645.498            |
| Ngân hàng Bắc Á                   | 1.290.620            |                      |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội  | 600.955              | 1.290.620            |
| Ngân hàng BIDV                    | 1.000.098            | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.684.139.473</b> | <b>2.067.782.840</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

| <b>2. Trả trước cho người bán</b>                   | <b>31/12/2020</b>    | <b>1/1/2020</b>      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi nhánh Cty TNHH kiểm toán và định giá Thăng Long | 330.000.000          | 330.000.000          |
| Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội                    | 55.522.720           |                      |
| Công ty TNHH kiểm toán CPA Vietnam                  |                      | 40.000.000           |
| Công ty kiểm toán và dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh | 40.000.000           |                      |
| Công ty cung cấp bộ lưu điện                        | 12.870.000           |                      |
| Công ty điện lực Thái Bình                          | 27.165.456           |                      |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Hưng Hà          | 612.091.680          | 612.091.680          |
| Công ty cổ phần thương mại Trường Lưu Thủy          | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>3.577.649.856</b> | <b>3.482.091.680</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động  
Quý 4 năm 2020

| 3. Phải thu khác                                   | 31/12/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                    | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Bản Thái                | 3.169.893.164        | -        | 3.169.893.164        | -        |
| Ủy ban nhân dân xã Tiến Đức                        | 137.963.980          | -        | 137.963.980          | -        |
| Công ty CP Cầu 11 Thăng Long                       | 200.000.000          | -        | 200.000.000          | -        |
| Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh Địa Ốc Hà Nội | 14.954.042           | -        | 14.954.042           | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển kinh doanh Vượng | 174.428.180          | -        | 174.428.180          | -        |
| Công ty TNHH Tiến Đại Phát - XL03                  | 101.341              | -        | 101.341              | -        |
| <b>Dư nợ TK 338</b>                                | 2.642.445.621        | -        | 2.642.445.621        | -        |
| Phải trả phải nộp khác                             | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.169.893.164</b> | <b>-</b> | <b>3.169.893.164</b> | <b>-</b> |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

## **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

### **4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Vườn cây lâu năm, súc vật | Tổng cộng         |
|------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                  |                   |                           |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 1.381.314.802.070      |                  |                   |                           | 1.381.314.802.070 |
| Tăng trong kỳ                            |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Kết chuyển chi phí XDCBDD              |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Tăng khác                              |                        |                  |                   |                           | -                 |
| Giảm trong kỳ                            |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Giảm khác                              |                        |                  |                   |                           | -                 |
| Số dư cuối kỳ                            | 1.381.314.802.070      | -                | -                 | -                         | 1.381.314.802.070 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                  |                   |                           |                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 83.295.364.944         |                  |                   |                           | 83.295.364.944    |
| Tăng trong kỳ                            |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 8.406.708.516          |                  |                   |                           | 8.406.708.516     |
| Giảm trong kỳ                            |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        |                  |                   |                           | -                 |
| - Giảm khác                              | 75.509.853.594         |                  |                   |                           | 75.509.853.594    |
| Số dư cuối kỳ                            | 16.192.219.866         | -                | -                 | -                         | 16.192.219.866    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                   |                           |                   |
| - Tại ngày đầu năm                       | 1.298.019.437.126      | -                | -                 | -                         | 1.298.019.437.126 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 1.365.122.582.204      | -                | -                 | -                         | 1.365.122.582.204 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động  
Quý 4 năm 2020

**5. Phải trả người bán**

|                                                    | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP cầu 11 Thăng Long                       | 2.435.060.700         | 2.435.060.700         | 2.435.060.700         | 2.435.060.700         |
| Công ty tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng         | 355.000.000           | 355.000.000           | 355.000.000           | 355.000.000           |
| Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh Địa Ốc Hà Nội | 682.632.000           | 682.632.000           | 682.632.000           | 682.632.000           |
| Công ty cổ phần 16 - CIENCO I                      | 419.917.000           | 419.917.000           | 419.917.000           | 419.917.000           |
| Công ty cổ phần xây dựng D và T Việt Nam           | 828.388.000           | 828.388.000           | 828.388.000           | 828.388.000           |
| Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Thái Sơn           | 173.446.000           | 173.446.000           | 173.446.000           | 173.446.000           |
| Công ty cổ phần đầu tư và XNK Bình Minh            | 651.652.600           | 651.652.600           | 651.652.600           | 651.652.600           |
| Công ty cổ phần cầu 14- Cienco 1                   | 5.974.897.650         | 5.974.897.650         | 5.974.897.650         | 5.974.897.650         |
| Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân             | 3.522.330.279         | 3.522.330.279         | 3.522.330.279         | 3.522.330.279         |
| Phải trả người bán khác                            | 196.212.625           | 196.212.625           | 196.212.625           | 196.212.625           |
| Công ty TNHH Tiến Đại Phát                         | 744.307.604           | 744.307.604           | 744.307.604           | 744.307.604           |
| Công ty điện lực Thái Bình                         | 34.666.616            | 31.039.104            |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>16.018.511.074</b> | <b>16.014.883.562</b> | <b>15.983.844.458</b> | <b>15.983.844.458</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà,

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

| <b>6. Phải trả ngắn hạn khác</b>    | <b>31/12/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Bảo hiểm xã hội                   |                   | 2.868.750         |
| - Bảo hiểm y tế                     |                   | 506.250           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                   | 225.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.714             | 5.714             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.714</b>      | <b>3.605.714</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CẦU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động  
Quý 4 năm 2020

| 6.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn |                                                      | 31/12/2020             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2020               |                          |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       |                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| a                                     | Vay ngắn hạn                                         |                        |                        |                        |                        |                          |                          |
|                                       | Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)                       | 22.416.000.000         | 22.416.000.000         | 70.316.000.000         | 94.738.000.000         | 46.838.000.000           | 46.138.000.000           |
|                                       |                                                      | 22.416.000.000         | 22.416.000.000         | 70.316.000.000         | 94.738.000.000         | 46.838.000.000           | 46.138.000.000           |
| b                                     | Nợ dài hạn đến hạn trả                               | 28.912.000.000         | 28.912.000.000         | 44.912.000.000         | 16.000.000.000         |                          |                          |
|                                       | <b>Cộng</b>                                          | <b>51.328.000.000</b>  | <b>51.328.000.000</b>  | <b>115.228.000.000</b> | <b>110.738.000.000</b> | <b>46.838.000.000</b>    | <b>46.138.000.000</b>    |
| 6.2 Vay dài hạn                       |                                                      | 31/12/2020             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2020               |                          |
|                                       |                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                       | Vay dài hạn                                          |                        |                        |                        |                        |                          |                          |
|                                       | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam (**) | 977.511.874.413        | 977.511.874.413        | -                      | 44.912.000.000         | 1.022.423.874.413        | 1.022.423.874.413        |
|                                       |                                                      | 977.511.874.413        | 977.511.874.413        |                        | 44.912.000.000         | 1.022.423.874.413        | 1.022.423.874.413        |
|                                       | <b>Cộng</b>                                          | <b>977.511.874.413</b> | <b>977.511.874.413</b> | <b>-</b>               | <b>44.912.000.000</b>  | <b>1.022.423.874.413</b> | <b>1.022.423.874.413</b> |

(\*)Khoản vay của nhà đầu tư là Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo Hợp đồng vay tiền số 0106/2015/HĐVT/TĐP-BOTTH ngày 01/06/2015, Phụ lục Hợp đồng số 1612/2019/PLHĐ/TĐP-BOTTH ký ngày 16/12/2019, số tiền vay cụ thể theo từng lần đề nghị, lãi suất 0%, mục đích sử dụng cho các nhu cầu tài chính.

(\*\*) Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2015- HĐTDDA/NHCT384- BOT THAIHA ngày 31 tháng 03 năm 2015 với số tiền Bên Ngân hàng cam kết cho Công ty CP BOT Cầu Thái Hà vay có tổng giá trị không vượt quá 1.223.904.000.000 đồng với thời hạn vay là 161 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam, được ghi trên từng giấy nhận nợ từng lần. Mục đích vay vốn : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án, thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Thái Hà vượt sông Hồng trên đường nối hai tỉnh Thái Bình- Hà Nam, với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình, giai đoạn I theo hình thức hợp đồng BOT

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOT CÀU THÁI HÀ**

Địa chỉ: Thôn Phú Vật, Xã Tiến Đức, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động

Quý 4 năm 2020

**7. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung                         | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng        |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán quý 2/2019</b> |                       |                      |                       |                            |                  |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>           | 400.000.000.000       | -                    |                       |                            | 400.000.000.000  |
| - Tăng vốn trong kỳ trước        |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Lãi trong kỳ trước             |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Tăng khác                      |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Giảm vốn trong kỳ trước        |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Chia cổ tức                    |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Giảm khác                      |                       |                      |                       |                            | -                |
|                                  |                       |                      |                       |                            | -                |
| <b>2. Số dư cuối kỳ</b>          | 400.000.000.000       | -                    | -                     | -                          | 400.000.000.000  |
| <b>Cho kỳ kế toán quý 4/2020</b> |                       |                      |                       |                            |                  |
| <b>3. Số dư đầu kỳ này</b>       | 485.000.000.000       | -                    | -                     | -                          | 485.000.000.000  |
| - Tăng vốn trong kỳ này          | 107.468.000.000       |                      |                       |                            | 107.468.000.000  |
| - Lãi trong kỳ                   |                       |                      |                       | (94.460.546.879)           | (94.460.546.879) |
| - Tăng khác (*)                  |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Giảm vốn trong kỳ này          |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Lỗ trong kỳ                    |                       |                      |                       |                            | -                |
| - Giảm khác (*)                  |                       |                      |                       |                            | -                |
|                                  |                       |                      |                       |                            | -                |
| <b>4. Số dư cuối kỳ này</b>      | 592.468.000.000       | -                    | -                     | (94.460.546.879)           | 498.007.453.121  |

**B. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Cho kỳ hoạt động<br/>quý 4/2020</b> | <b>Cho kỳ hoạt động quý<br/>4/2019</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ                   | 485.000.000.000                        | 400.000.000.000                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 107.468.000.000                        | 85.000.000.000                         |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                                      |                                        |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 592.468.000.000                        | 485.000.000.000                        |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia         |                                        |                                        |

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động quý 4/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động quý 4/2019.

Người lập biểu



Trần Xuân Phương

Kế toán trưởng



Trần Xuân Phương

Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Ngô Tiến Cường